

CTCP Chứng khoán T-Cap

Ngày 31/12/2025	8,080 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.3%	-	-8.4%

DT thuần Q4/25
17.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.30 15.0%
YoY: ▼3.60 -17.0%

LN thuần Q4/25
0
tỷ VNĐ

LN sau thuế Q4/25
13.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 13.7
YoY: ▲ 7.50 121%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
114%
YoY: +/-▲ 32.0%

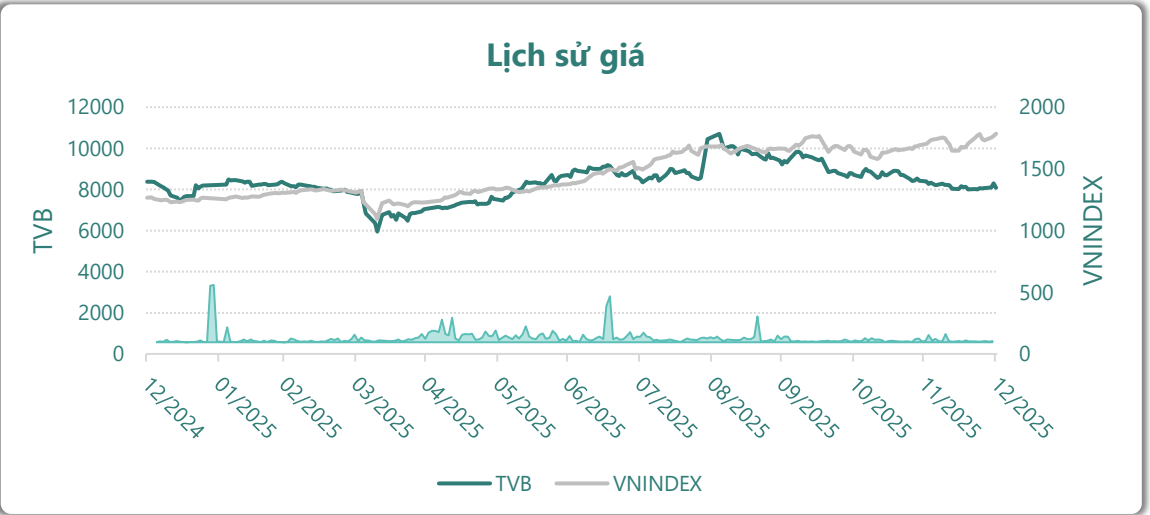
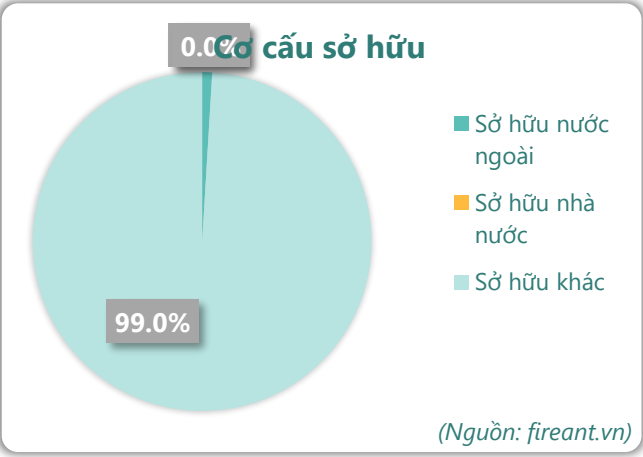
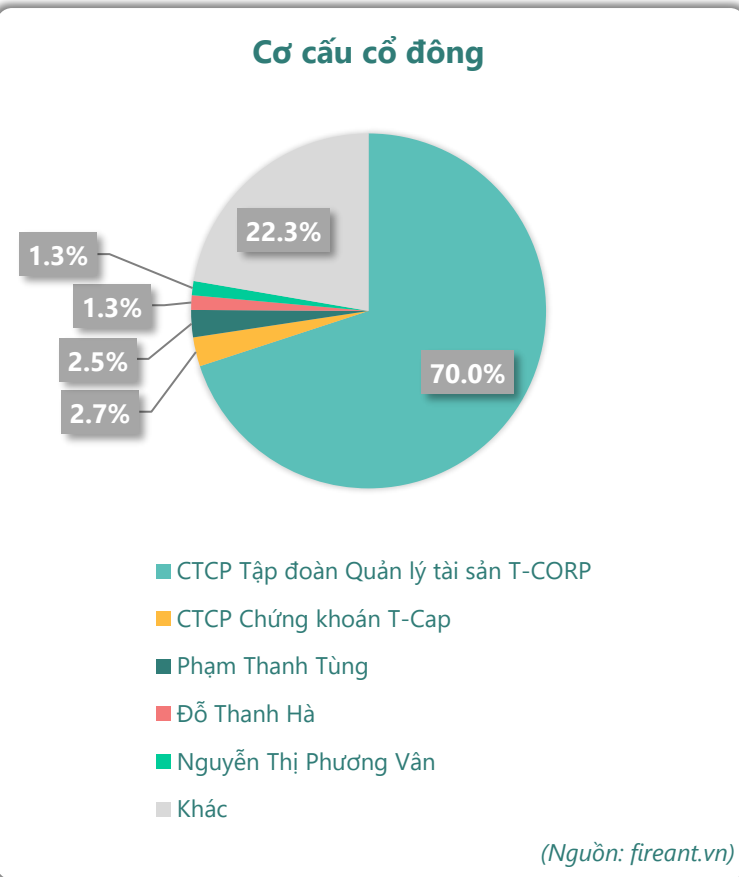
ROE 2025

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,950 - 10,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	882
Số lượng CPLH (CP)	109,121,519
KLGD BQ 20 phiên (CP)	263,803
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	0.65
EPS	192
P/E	42.2

DT thuần 2025
80.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼146 -64.5%

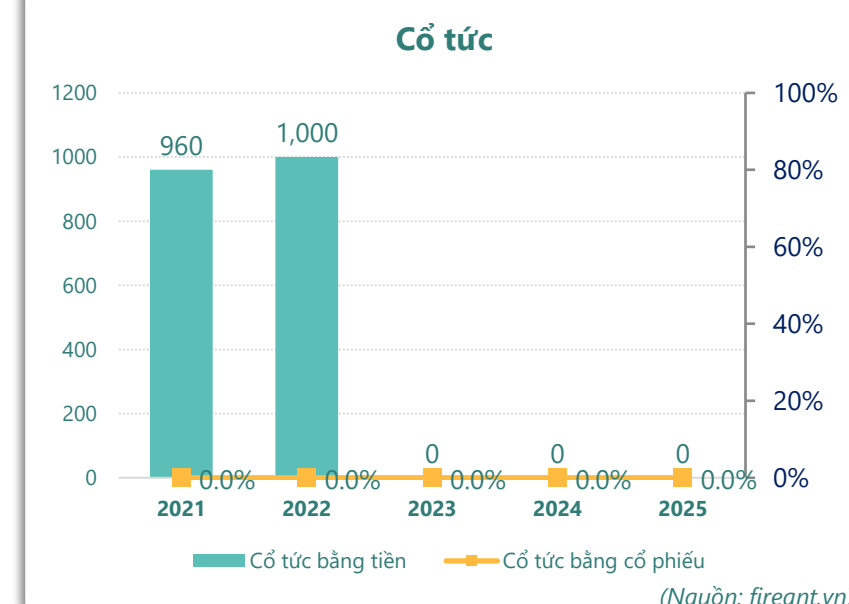
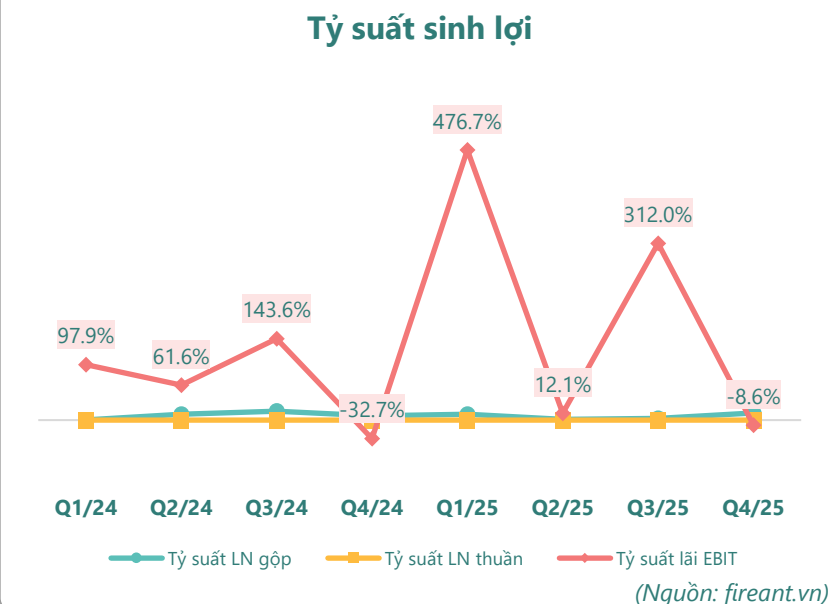
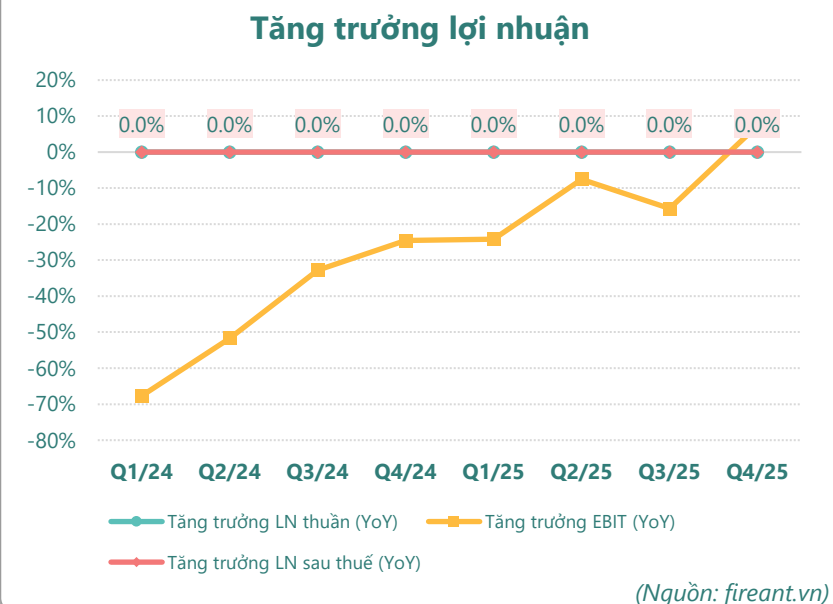
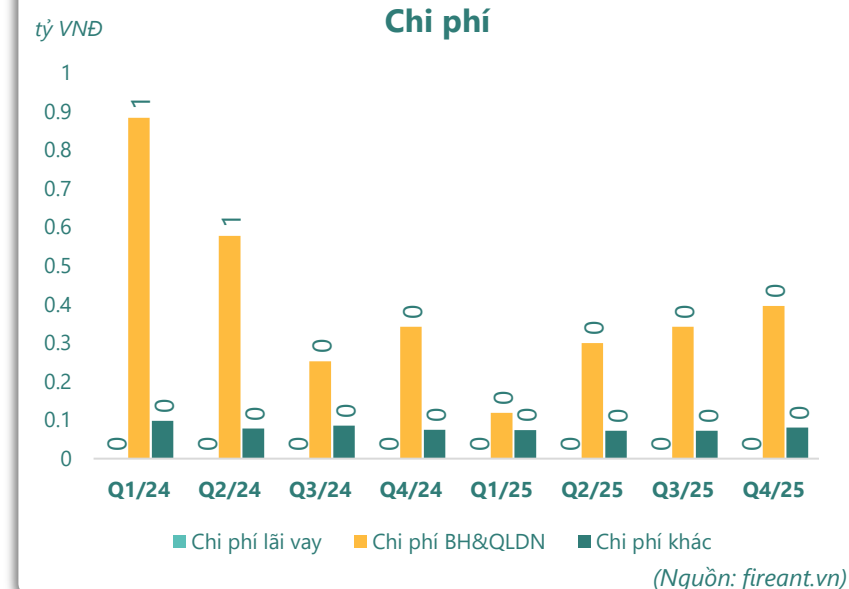
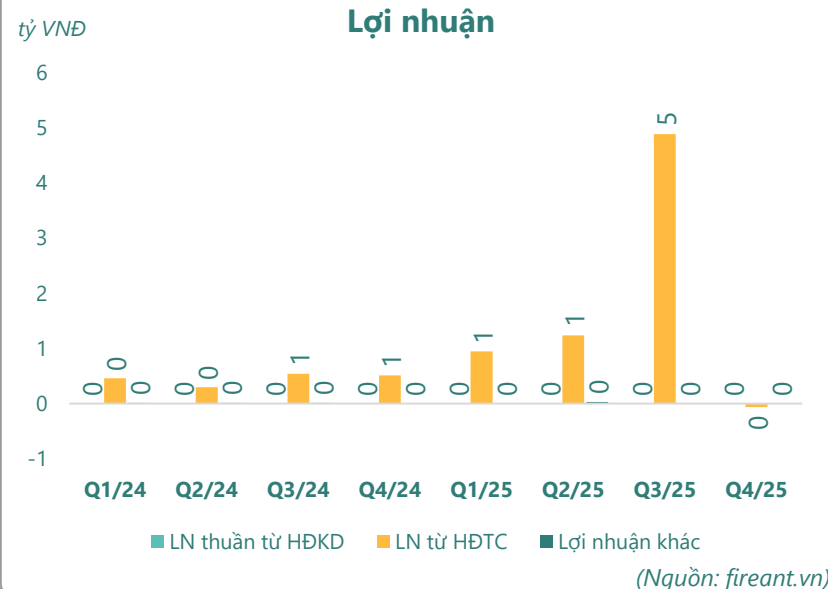
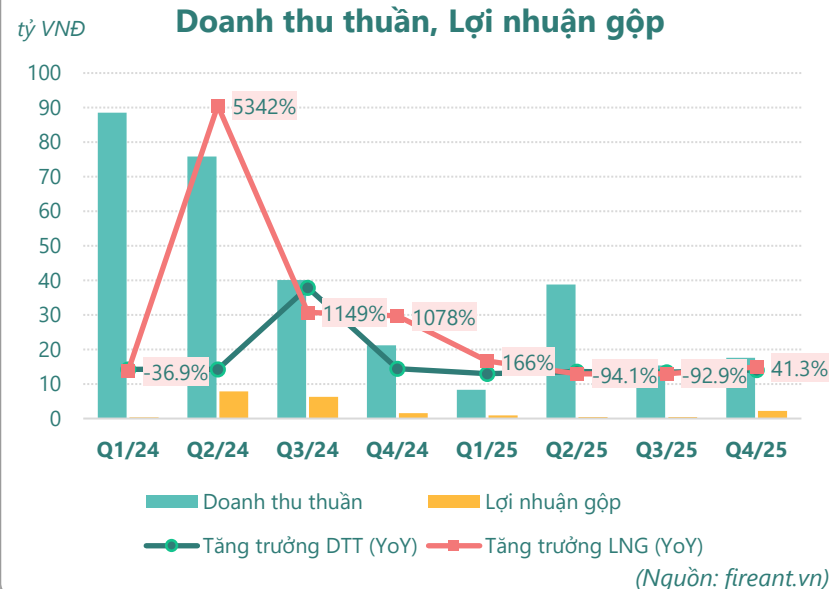
LN thuần 2025
0
tỷ VNĐ

LN sau thuế 2025
4.41
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.91 198%





KẾT QUẢ KINH DOANH



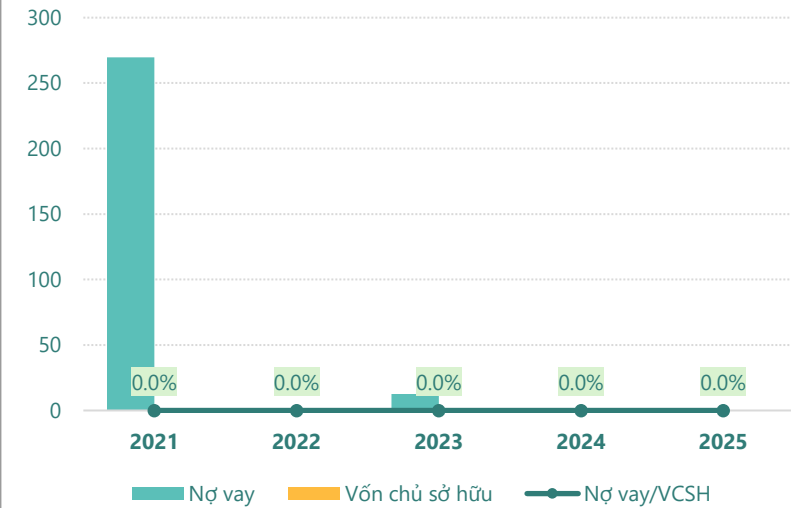
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

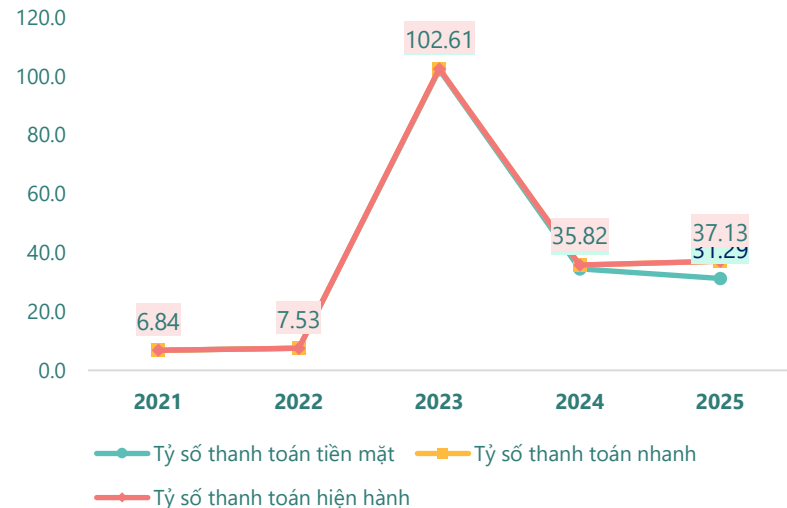
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



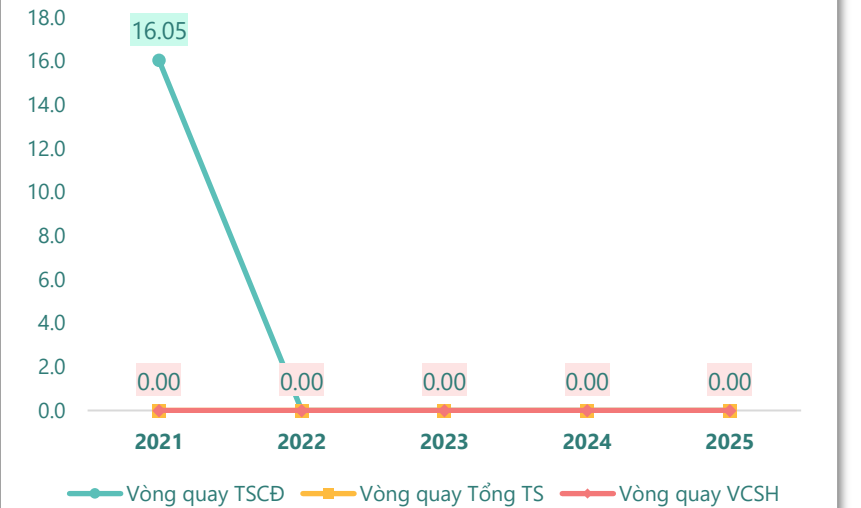
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



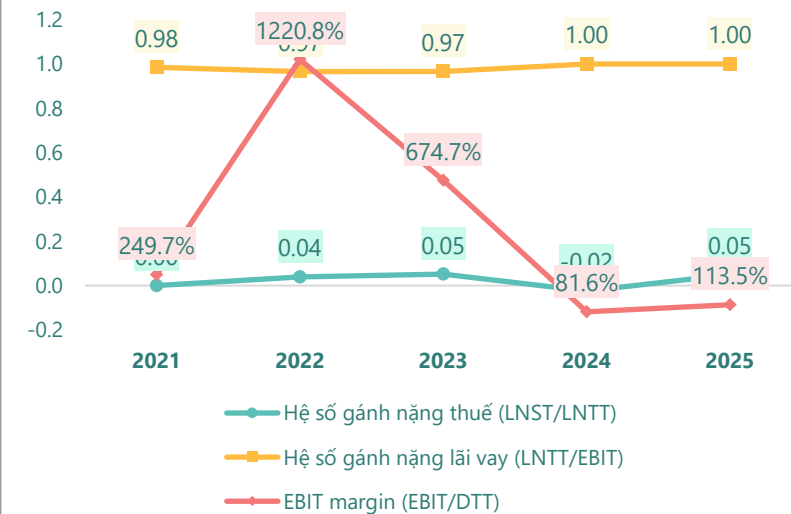
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



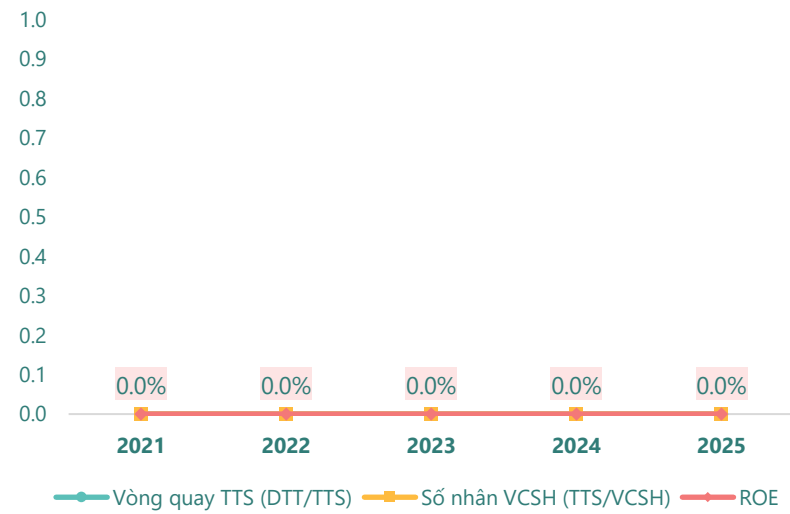
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



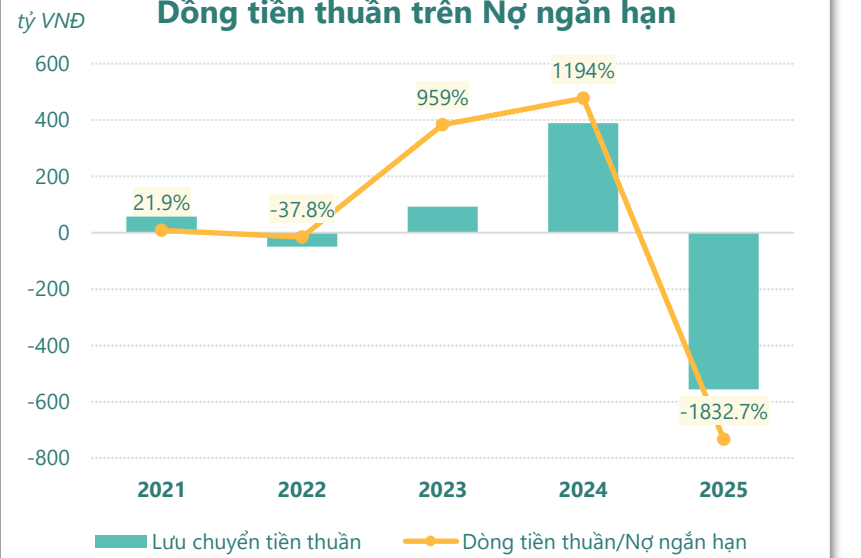
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	17.6	21.2	-17.0%	80.0	226	-64.5%
Giá vốn hàng bán	-21.9	-30.8	28.9%	-2.07	-63.3	96.7%
Lợi nhuận gộp	2.25	1.59	41.3%	4.04	16.1	-74.9%
Doanh thu HĐTC	0	0.60	-100%	7.19	2.46	192%
Chi phí TC	0.07	0.09	-27.7%	0.18	0.66	-73.1%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.40	0.34	16.6%	1.16	2.06	-43.7%
Chi phí QLDN	0	0.00		0	0	
LN thuần từ HĐKD	0	0.00		0	0	
Lợi nhuận khác	0.00	0.00		0.03	0.04	-10.9%
LN trước thuế	-1.52	-6.92	78.1%	90.9	184	-50.6%
Lợi nhuận sau thuế	13.7	6.20	121%	4.41	-4.50	198%
LNST của CĐ cty mẹ	0	0.00		0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-251	113	-414	666	-795	16.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.59	1.21	-1.46	0.12	0.14	0.69
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	-29.8
Tiền đầu kỳ	718	468	582	166	833	37.2
Lưu chuyển tiền thuần	-251	114	-415	666	-795	-12.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	468	582	166	833	37.2	25.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	0	0	
Tài sản ngắn hạn	1,127	1,167	-3.4%
Tiền và tương đương tiền	950	1,126	-15.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	50.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	253	123	105%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	0.75	1.82	-59.1%
Phải thu dài hạn	115	0.11	107220%
Tài sản cố định	0	0	
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.98	8.98	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.33	0.32	2.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	30.4	33.5	-9.3%
Nợ ngắn hạn	30.4	32.6	-6.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.90	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn điều lệ	0	0	
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

